

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức trần thù lao công chứng và mức trần chi phí
chứng thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 29 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND
ngày 03 tháng 12 năm 2004;
Căn cứ Luật Công chứng ngày 20 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng
thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
Căn cứ Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Công chứng;
Xét đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 134/TTr-STP ngày 06 tháng 4
năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức trần thù lao công chứng và mức trần chi phí chứng
thực trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

1. Mức trần thù lao công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng:

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

2. Mức trần chi phí chứng thực tại Phòng Tư pháp các huyện, thành phố,
thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trong
trường hợp người yêu cầu chứng thực đề nghị):

a) Đánh máy giấy tờ, văn bản (trang A4): 5.000 đồng/trang.

b) Sao chụp văn bản

- Giấy kích thước A3: 2.000 đồng/trang.

- Giấy kích thước A4: 1.000 đồng/trang.

Điều 2. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn.

1. Trách nhiệm của các tổ chức hành nghề công chứng:

- a) Xác định mức thù lao cụ thể đối với từng loại việc không vượt quá mức trần thù lao công chứng quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định này.
- b) Niêm yết công khai mức thù lao công chứng tại trụ sở làm việc.
- c) Giải thích rõ cho người có yêu cầu công chứng về thù lao công chứng.

2. Trách nhiệm của Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn:

a) Căn cứ tình hình thực tế ấn định mức chi phí chứng thực nhưng không vượt quá mức trần chi phí chứng thực quy định tại Khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

b) Niêm yết công khai mức chi phí chứng thực tại trụ sở làm việc.

3. Các tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp các huyện, thành phố, thị xã và UBND các xã, phường, thị trấn không được quy định mức thù lao công chứng và chi phí chứng thực cao hơn mức trần quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thu, chi thù lao công chứng và chi phí chứng thực theo quy định tại Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Báo Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NC, TH.

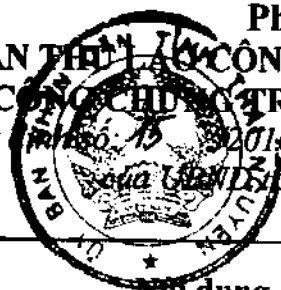
(Hadv/T5.QĐ1/60b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Nhữ Văn Tâm

Phụ lục
MỨC TRẦN THÙ LAO CÔNG CHỨNG TẠI CÁC TỔ CHỨC
HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
 (Kèm theo Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016
 của Ủy ban Dân sự Tỉnh Thái Nguyên)



	Nội dung	Mức trần thù lao công chứng
I	Soạn thảo và đánh máy hợp đồng, giao dịch	(đồng/trường hợp)
1	Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư, kinh doanh	300.000
2	Văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản	200.000
3	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất	150.000
4	Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất	150.000
5	Hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	150.000
6	Hợp đồng mua bán, tặng, cho tài sản khác, góp vốn bằng tài sản khác	150.000
7	Hợp đồng thế chấp tài sản, cầm cố tài sản, bảo lãnh tài sản	150.000
8	Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản	150.000
9	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe ô tô	100.000
10	Hợp đồng vay tiền	100.000
11	Văn bản thỏa thuận về tài sản của vợ chồng	100.000
12	Di chúc	100.000
13	Hợp đồng ủy quyền	100.000
14	Hợp đồng, giao dịch khác	100.000
15	Hợp đồng mua bán, tặng cho xe máy	50.000
16	Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	50.000
17	Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch	50.000
18	Văn bản từ chối nhận di sản	50.000
19	Giấy ủy quyền	50.000
20	Hợp đồng, giao dịch khác	100.000

	Nội dung	Mức trần thù lao công chứng
II	Đánh máy, sao chụp văn bản (đối với trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị)	(đồng/trang)
1	Đánh máy văn bản (trang A4)	5.000
2	Sao chụp văn bản (trang A3)	2.000
3	Sao chụp văn bản (trang A4)	1.000
III	Dịch giấy tờ, văn bản	(đồng/trang)
1	Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt	
	Dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt	120.000
	Dịch từ tiếng nước ngoài khác sang tiếng Việt	150.000
2	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài	
	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh	120.000
	Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài khác	150.000
IV	Các việc khác liên quan đến công chứng	(đồng/trường hợp)
1	Sao lục hồ sơ	50.000
2	Công bố di chúc	150.000
3	Niên yết thông báo hồ sơ thừa kế	200.000